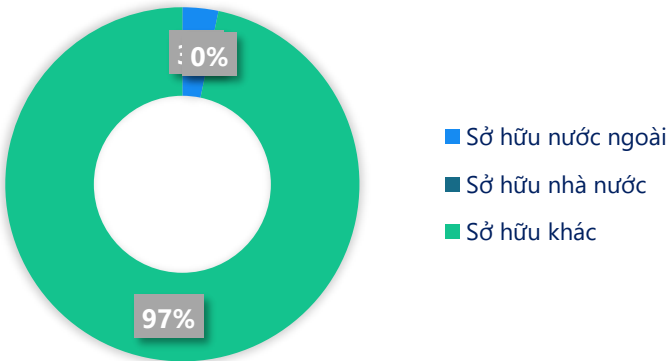


Thông tin giao dịch		30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		35,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		36,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		17,300
SL cổ phiếu LH		304,021,642
KLGD BQ 20 phiên (CP)		4,658,180
% sở hữu nước ngoài		3.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		10,702
P/E		20.9
EPS		1,681

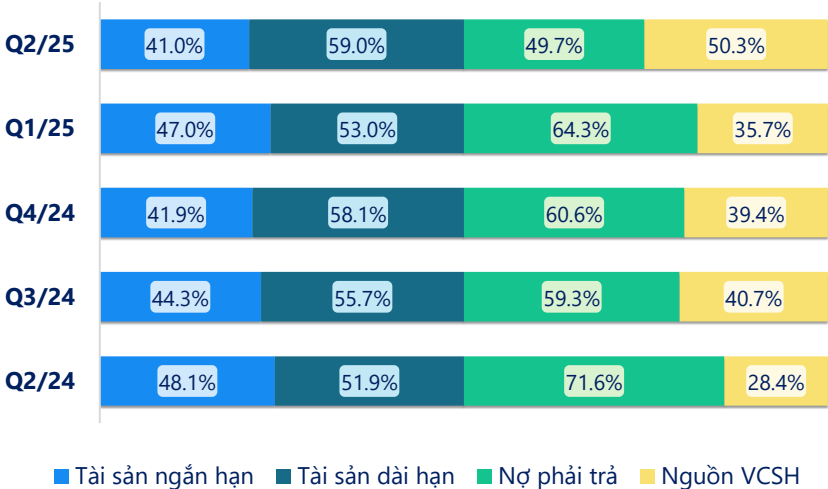
	YTD	1T	3T	6T
BAF	26.2%	-2.2%	10.7%	32.3%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu sở hữu



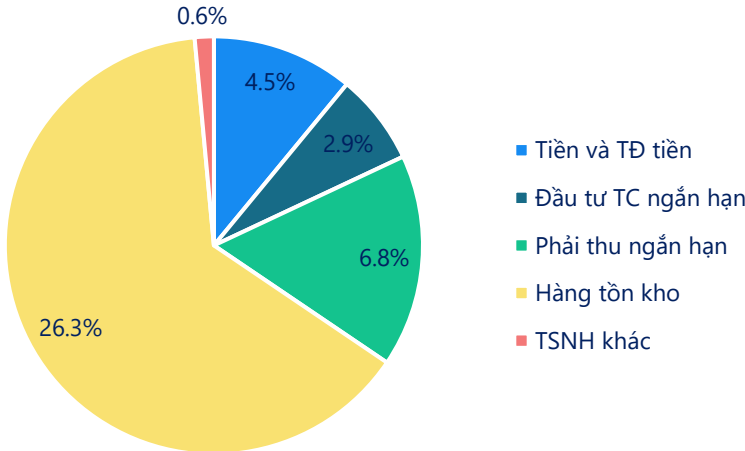
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



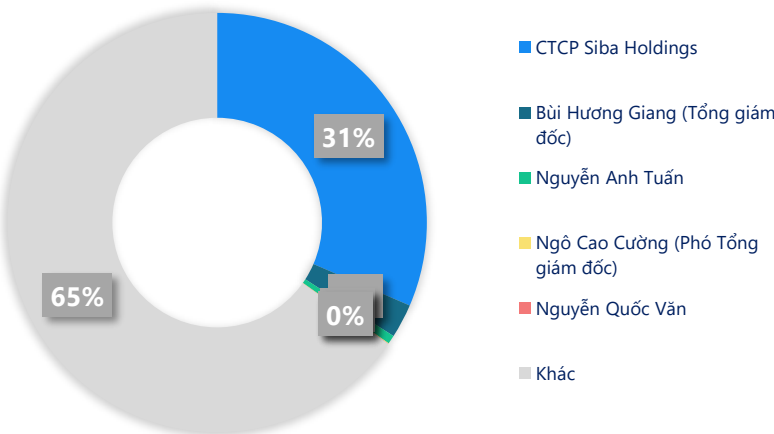
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



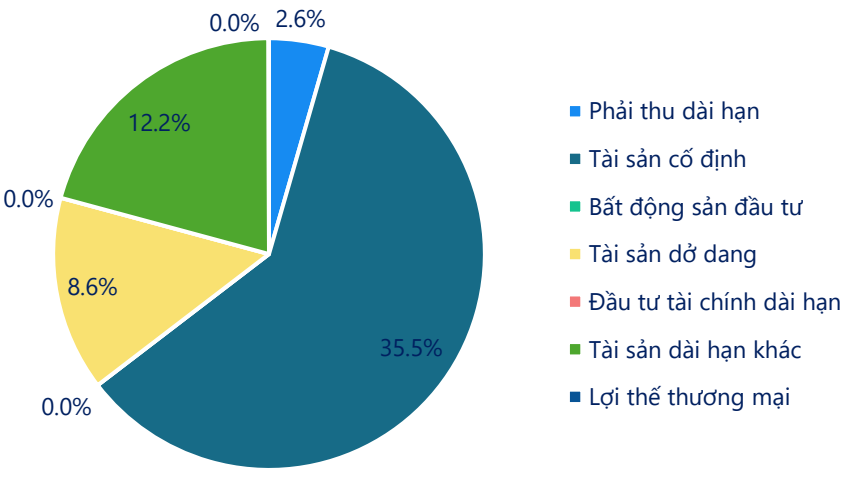
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

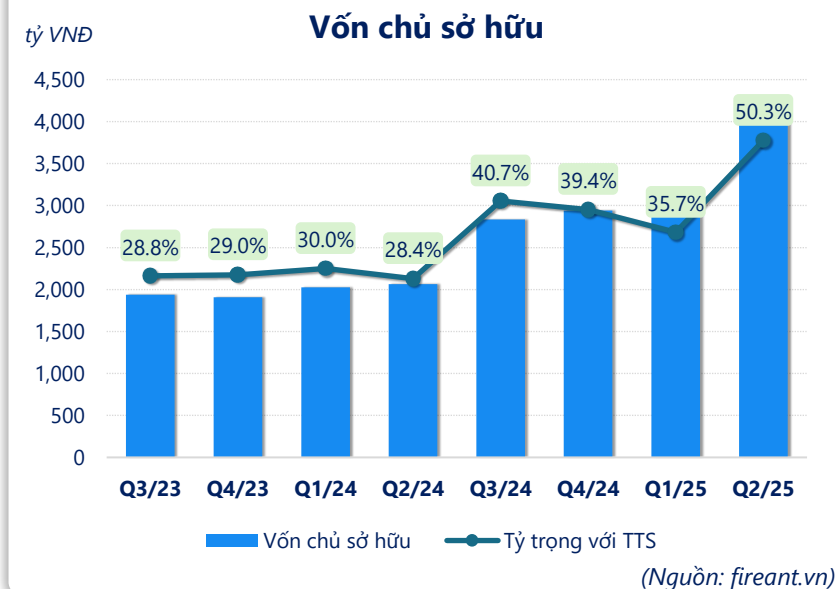
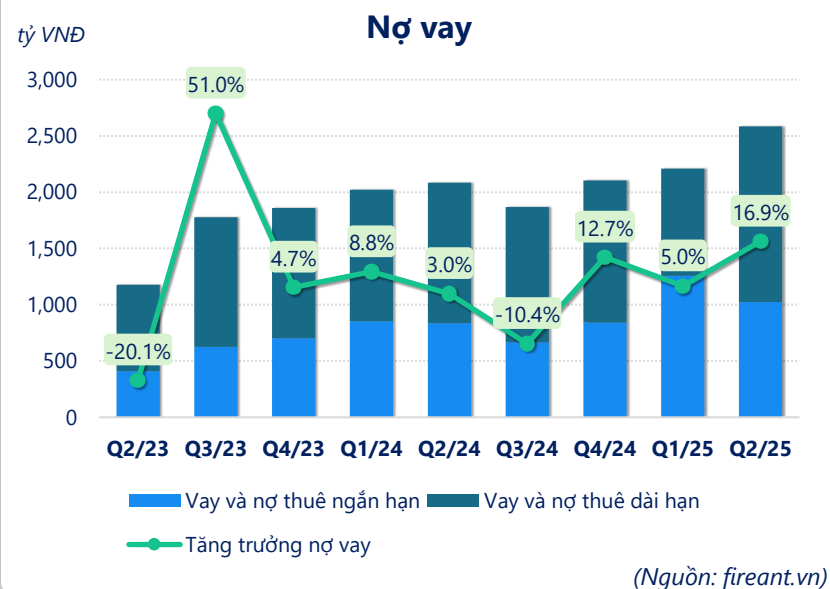
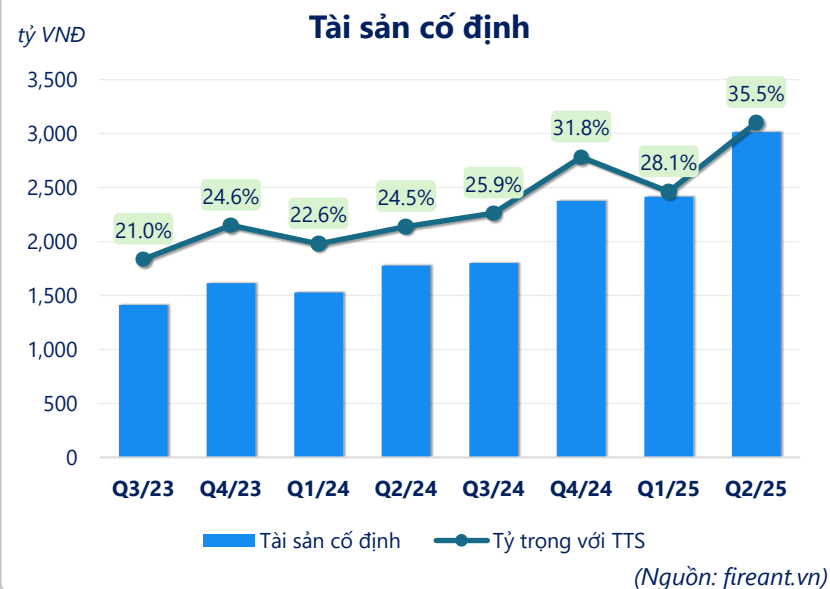
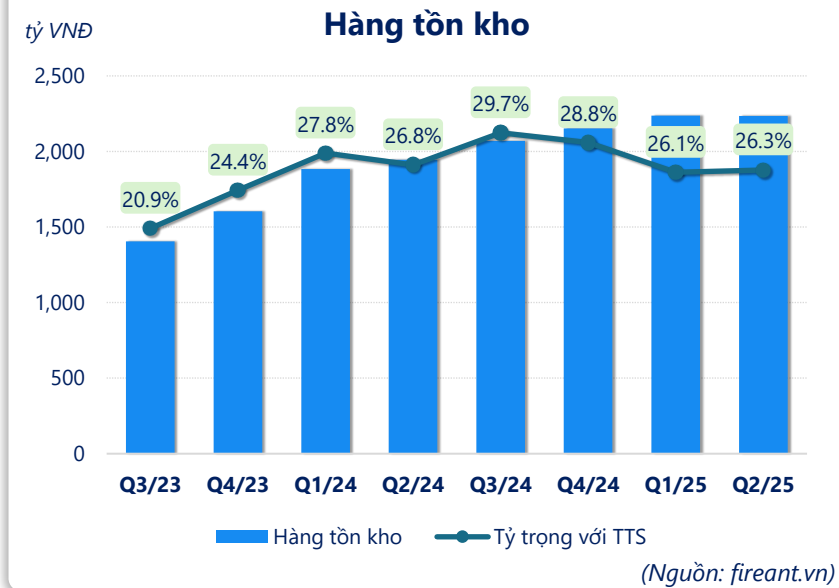
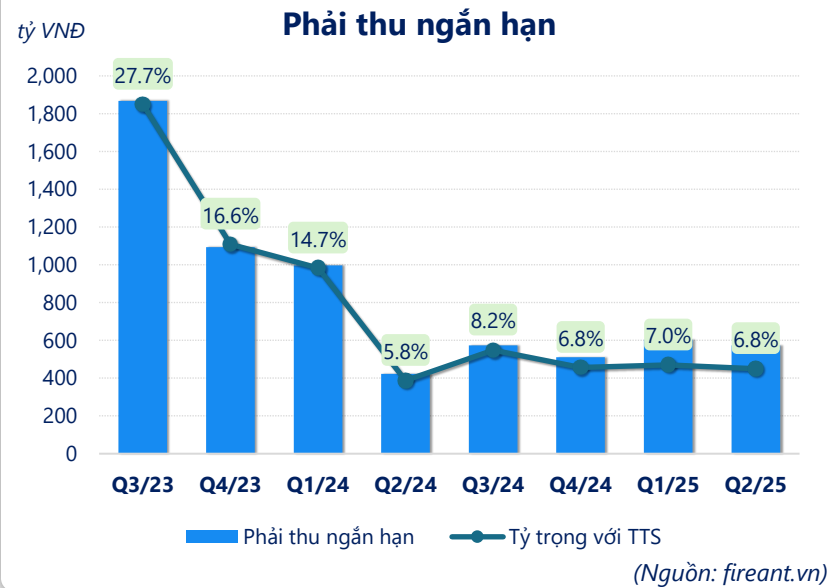
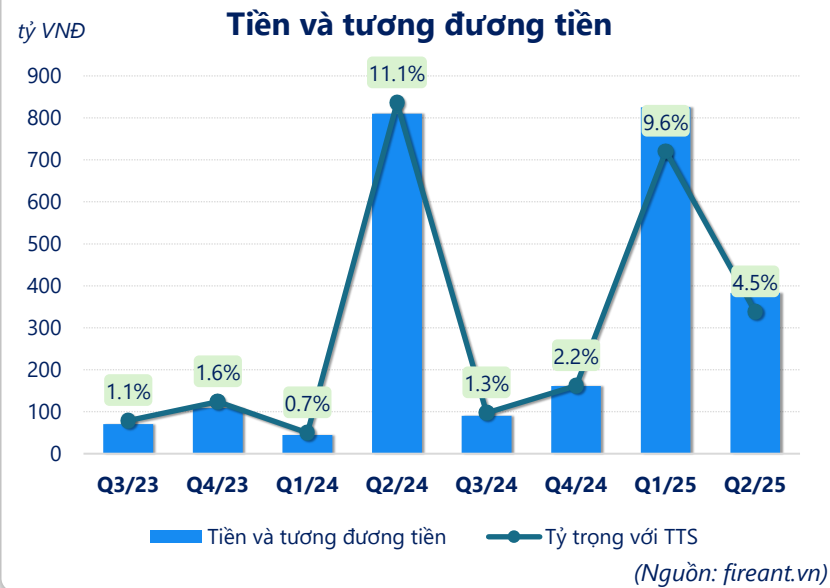


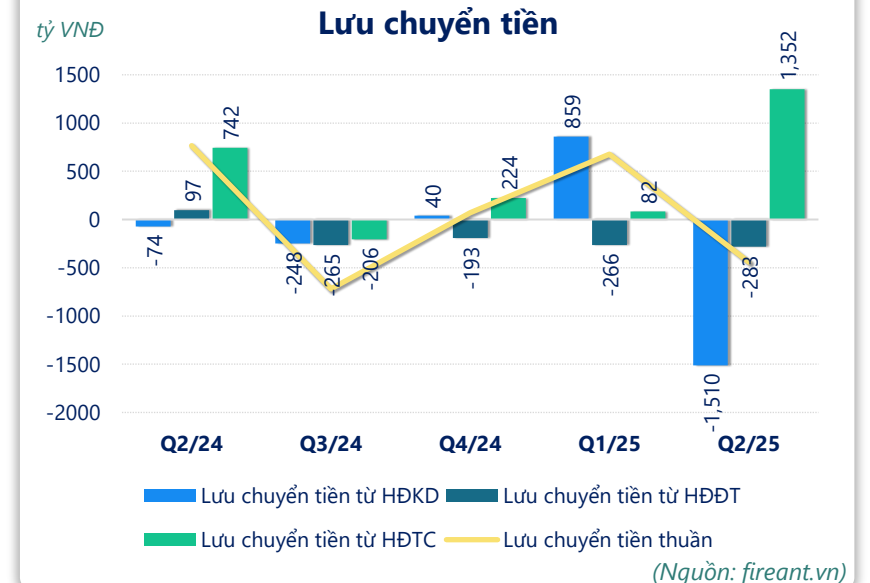
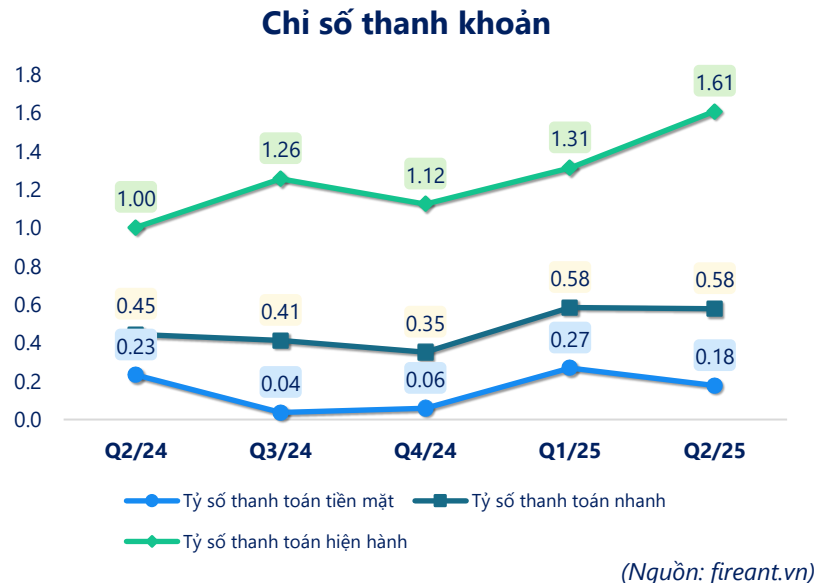
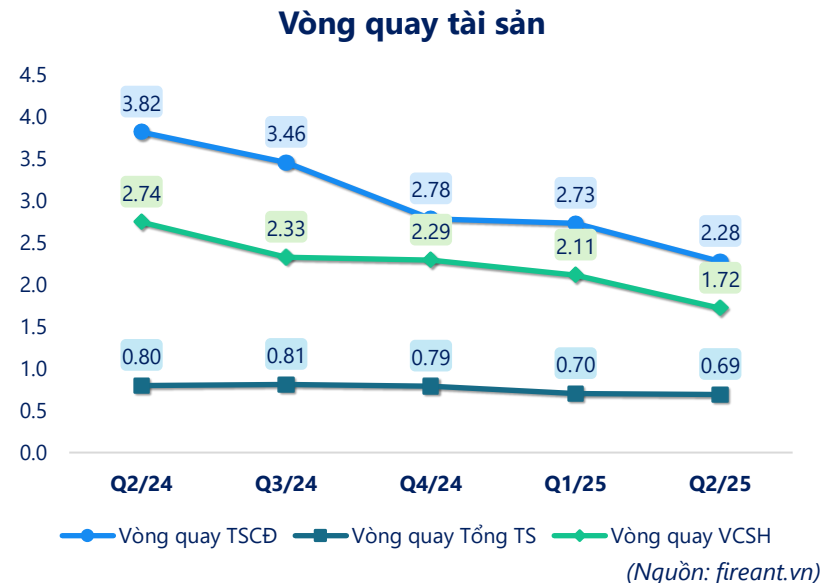
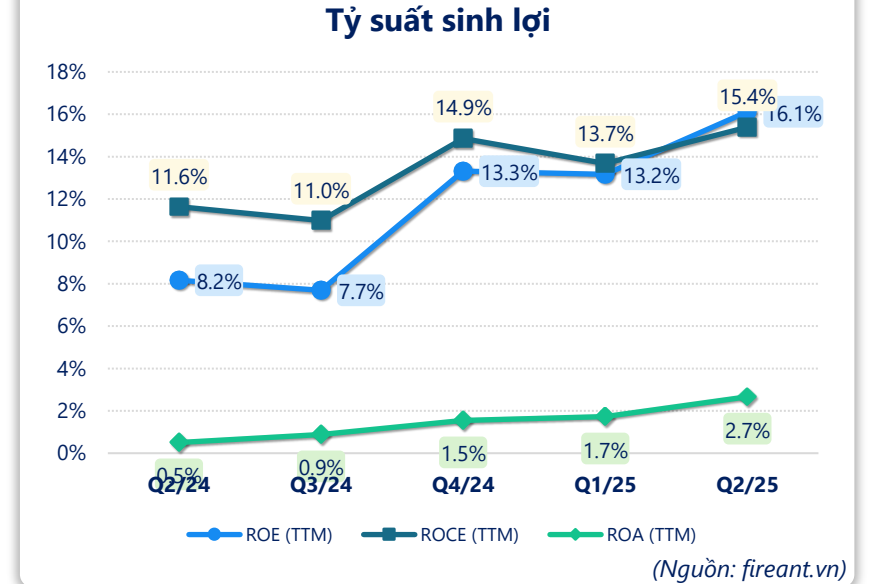
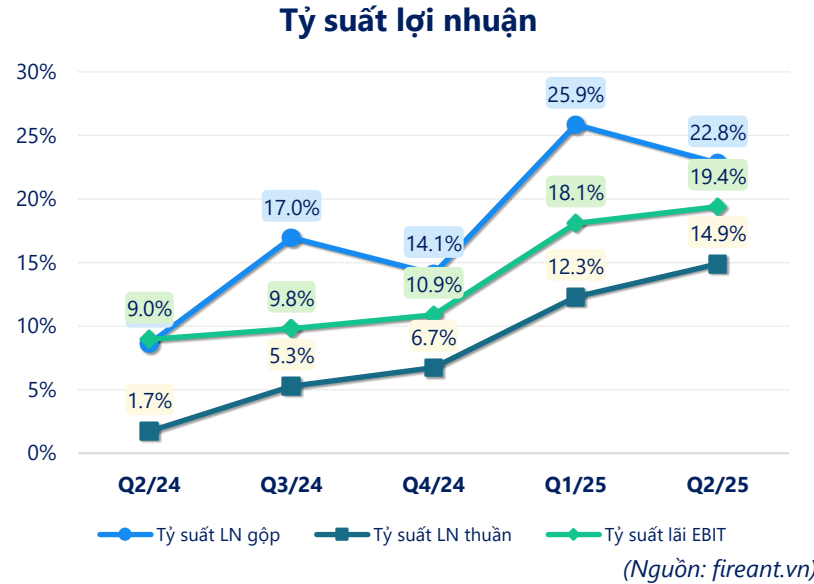
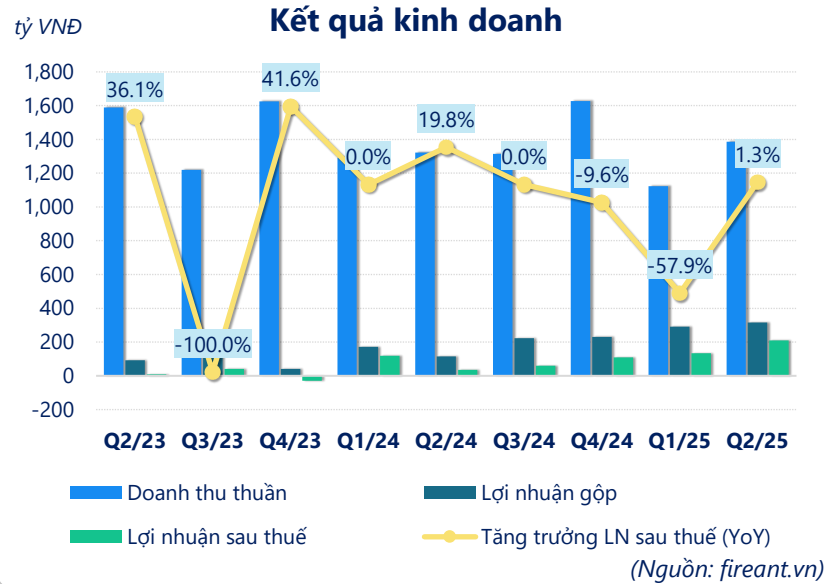
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	8,502	7,449	14.1%
Tài sản ngắn hạn	3,489	3,081	13.3%
Tiền và tương đương tiền	383	149	157%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	246	291	-15.5%
Phải thu ngắn hạn	574	444	29.3%
Hàng tồn kho	2,235	2,156	3.7%
Tài sản ngắn hạn khác	51.6	41.2	25.2%
Tài sản dài hạn	5,012	4,368	14.7%
Phải thu dài hạn	224	224	0.0%
Tài sản cố định	3,014	2,394	25.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	732	892	-17.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	1,041	856	21.5%
Lợi thế thương mại	1.97	2.16	-8.8%
Nợ phải trả	4,222	4,513	-6.4%
Nợ ngắn hạn	2,168	3,065	-29.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,025	1,139	-10.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	988	1,771	-44.2%
Nợ dài hạn	2,054	1,449	41.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,559	965	61.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	4,280	2,936	45.8%
Vốn chủ sở hữu	4,280	2,936	45.8%
Vốn điều lệ	3,040	2,390	27.2%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	1,321	1,314	1,627	1,124	1,387
Giá vốn hàng bán	1,207	1,091	1,397	833	1,070
Lợi nhuận gộp	114	223	230	290	316
Doanh thu HĐTC	2.29	4.09	4.49	4.27	5.99
Chi phí TC	58.3	55.1	58.4	67.7	66.4
Chi phí lãi vay	49.7	61.3	58.6	62.2	56.8
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.80	68.2	19.8	35.8	-2.81
Chi phí QLDN	33.4	34.5	46.3	52.9	52.1
LN thuần từ HĐKD	22.8	69.1	109	138	207
Lợi nhuận khác	45.8	-1.66	9.14	2.70	5.70
LN trước thuế	68.6	67.5	119	141	212
Lợi nhuận sau thuế	36.0	60.0	109	134	209
LNST của CĐ cty mẹ	34.4	60.4	108	132	210

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-73.7	-248	39.6	859	-1,510
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	96.8	-265	-193	-266	-283
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	742	-206	224	82.2	1,352
Tiền đầu kỳ	44.8	810	90.3	149	825
Lưu chuyển tiền thuần	765	-719	70.8	676	-442
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	-0.01	0.03	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	810	90.3	161	825	383

(Nguồn: fireant.vn)